

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 08/2017/DS-PT
Ngày 10 - 01 - 2018
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - Hợp đồng thuê
khoán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy
Ông Trần Phước Hội

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Ngọc Thanh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10/01/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2017/TLPT- DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Hợp đồng thuê khoán tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 345/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Huỳnh Thị Mỹ A, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Mỹ Anh: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977 (có mặt). Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 04/10/2016).

- Bị đơn: 1. Nguyễn Văn K, sinh năm 1964.

2. Lê Thị L, sinh năm 1964.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thủy: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964 (Văn bản ủy quyền vào ngày 18/9/2017) có mặt.

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

NLQ1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hùng: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977 (có mặt). Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 17/8/2017).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn K là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 30/12/2016 và Đơn xin thay đổi yêu cầu ngày 01/9/2017 của bà Huỳnh Thị Mỹ A, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Mỹ A có ông Nguyễn Phước T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2007, bà Huỳnh Thị Mỹ A và ông Nguyễn Văn K hùn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị để khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 5. Đồng thời, bà Mỹ A cùng với ông Kiệt, ông Phan Văn Tím hùn vốn mua sắm trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4. Tổ hợp tác số 4 và tổ hợp tác số 5 đều thuộc địa bàn ấp H, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Vào ngày 25/5/2007, bà Mỹ A cùng với ông K và ông Phan Văn V thỏa thuận giao khoán trang thiết bị tại 02 đường nước nêu trên cho ông K toàn quyền khai thác, thời gian giao khoán đến hết năm 2009. Ông K sử dụng trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4 và số 5 đến hết vụ Hè Thu năm 2013 thì bà Mỹ A, ông K, ông V chuyển nhượng toàn bộ trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4 cho ông Sáu P. Tuy nhiên, sau khi nhận khoán trang thiết bị khai thác đường nước từ năm 2012 đến nay, ông K không trả tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước theo thỏa thuận cho bà Mỹ A, cụ thể:

- Tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4 ông K còn nợ là: Năm 2012, vụ Đông Xuân là 10.000.000 đồng, vụ Hè Thu là 5.000.000 đồng; Năm 2013, vụ Đông Xuân là 10.000.000 đồng, vụ Hè Thu là 5.000.000 đồng. Tổng cộng là 30.000.000 đồng.

- Tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 5 ông K còn nợ là: Năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, mỗi năm vụ Đông Xuân là 16.000.000 đồng và vụ Hè Thu là 16.000.000 đồng. Tổng cộng 05 năm là 160.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông K chưa thanh toán cho bà Mỹ A đến hết vụ Hè Thu năm 2016 ở đường nước tại tổ hợp tác số 4 và số 5 là 190.000.000 đồng. Bà Mỹ A đến gặp ông K nhiều lần nhưng ông K hèn mả vẫn không trả.

Về chi phí nạo vét đường nước tại tổ hợp tác số 5, phần của bà Mỹ A là 30.000.000 đồng. Hai bên thống nhất không khấu trừ khi giải quyết vụ án này, sẽ thỏa thuận khấu trừ ở mùa vụ năm 2017.

Nay bà Mỹ A yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho bà Mỹ A số tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước còn nợ tổng cộng là 190.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ năm 2014, 2015, 2016 theo lãi suất quy định, thời gian tính lãi từ đầu năm 2015 đến cuối tháng 8/2017, thành tiền là 13.000.000 đồng.

* Tại Tờ tường trình ngày 15/5/2017 của ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L, các lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông K trình bày:

Ông K thống nhất ý kiến của nguyên đơn về việc hùn vốn đầu tư trang thiết bị tại đường nước của 02 tổ hợp tác nêu trên. Tuy hết thời hạn theo tờ thỏa thuận ngày 25/5/2007 nhưng ông K vẫn tiếp tục sử dụng tài sản thuê khoán và có trả tiền thuê khoán cho bà Mỹ A theo giá tại tờ thỏa thuận vừa nêu cho đến hết năm 2012. Đến cuối năm 2013, bà Mỹ A, ông V và ông K thống nhất chuyển nhượng lại quyền khai thác và sử dụng trang thiết bị bơm tưới đường nước tại tổ hợp tác số 4 cho ông Sáu P. Như vậy, đến hết năm 2012, ông K đã quyết toán với ông NLQ1 (chồng bà Mỹ A) xong tiền thuê khoán 02 đường nước nêu trên. Từ năm 2013 cho đến nay ông K chưa trả tiền thuê khoán cho bà Mỹ A và ông NLQ1. Nay ông K chỉ đồng ý trả cho bà Mỹ A số tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4 còn nợ năm 2013 là 15.000.000 đồng; trả số tiền thuê khoán trang thiết bị khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 5 còn nợ các năm 2013, 2014, 2015, 2016 là 128.000.000 đồng. Tổng cộng đồng ý trả số tiền là 143.000.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi.

Ông K thống nhất số tiền nạo vét đường nước phần bà Mỹ A phải chịu đối với đường nước tại tổ hợp tác số 5 là 30.000.000 đồng sẽ khấu trừ sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 36/2017/DS – ST, ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Mỹ A đối với ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L.

2/- Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ A số tiền thuê khoán tài sản gốc là 190.000.000đ, lãi là 13.000.000đ đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 203.000.000đ (Hai trăm lẻ ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/- Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới chịu 10.150.000đ (Mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Huỳnh Thị Mỹ A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 09399 ngày 20/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2017, ông Nguyễn Văn K kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Nguyễn Văn K là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông K xác định tiền thuê khai thác đường nước tại tổ hợp tác số 4 và số 5 của năm 2012 ông đã thanh toán xong, chỉ còn từ năm 2013 đến năm 2016 là 04 năm nên ông K đồng ý trả lại cho bà Huỳnh Thị Mỹ A số tiền 143.000.000 đồng.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Ông Nguyễn Văn K xác định: ông K đã thanh toán xong tiền thuê khai thác đường nước năm 2012 đối với tổ hợp tác số 4 và số 5 cho ông NLQ1 là chồng của bà Mỹ A. Việc ông Kiệt thanh toán khoản tiền này không có ai chứng kiến, cũng không có giấy tờ nhận tiền từ phía ông NLQ1 hoặc bà Mỹ A.

Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm: ông K xuất trình các biên nhận nợ mà ông cho rằng bà Mỹ A và ông NLQ1 có nợ bà L và ông K nên không thể nào có việc ông K chưa thanh toán khoản nợ nói trên cho bà Mỹ A, vì thời điểm năm 2012 ông K có khả năng về kinh tế. Bà Mỹ A và ông NLQ1, có người đại diện theo ủy quyền không đồng ý với trình bày của ông K vì hai sự việc không liên quan nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông K trình bày nội dung nói trên thể hiện hai quan hệ pháp luật có nội dung không liên quan đến nhau và không thể hiện nội dung ông K đã thanh toán xong tiền thuê hai đường nước nói trên.

Ông K chỉ trình bày về việc thanh toán khoản tiền nói trên và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của ông. Và lại, ông NLQ1 cũng không thừa nhận có nhận tiền thuê năm 2012 đối với tổ hợp tác số 4 và số 5 từ ông K.

Trong khi đó, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ do bà Mỹ A cung cấp và được ông K thừa nhận là một giấy tay tính tiền thuê khoán từ vụ Đông Xuân 2012 đến hết năm 2014 của đường nước tại tổ hợp tác số 5, giá thuê là 16.600.000đ/1 vụ và tiền thuê khoán tài sản tại đường nước của tổ hợp tác số 5 các năm 2012, 2013, 2014 tổng số tiền 129.600.000đ là do ông K viết.

Giấy tay này có thể hiện tính giá tiền thuê năm 2014, có nghĩa là ông K viết giấy tay này vào khoảng năm 2014 trở về sau. Nếu ông K đã thanh toán xong tiền thuê của năm 2012 thì tại sao ông liệt kê giá tiền thuê năm 2012. Điều này có nghĩa là tiền thuê năm 2012 của 02 tổ hợp tác ông K chưa thanh toán. Ông K cho rằng, giấy tay này ông chỉ tính nháp nhưng ông K lại không lý giải tại sao có việc tính cả giá thuê của năm 2012.

[2] Ngoài ra, ông K còn cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông có trách nhiệm thanh toán lãi là không đúng.

Xét thấy từ năm 2012 đến nay, ông K không thực hiện việc trả tiền thuê khoán cho bà Mỹ A là chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bên có yêu cầu. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 buộc ông K và bà L có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, mức lãi suất được tính 0,75%/1tháng cho bà Mỹ A là phù hợp.

Qua các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, cùng lời trình bày của các bên đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ A số tiền 190.000.000 đồng cùng tiền lãi suất là 13.000.000 đồng là phù hợp.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Nguyễn Văn K xác định tiền thuê khoán năm 2012 ở hai tổ hợp tác số 4 và số 5 ông đã thanh toán xong, chỉ còn từ năm 2013 đến năm 2016 là 04 năm nên ông K đồng ý trả lại cho bà Huỳnh Thị Mỹ A số tiền 143.000.000 đồng là không có căn cứ, không phù hợp nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 300 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 483, Điều 488, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 36/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị Mỹ A yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm trả cho bà số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi suất là 13.000.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Mỹ A số tiền 190.000.000 đồng và tiền lãi suất là 13.000.000đ đồng. Tổng cộng vốn lãi là 203.000.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Mỹ A, nếu ông K và bà L chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí:

Ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới chịu số tiền 10.150.000 đồng (Mười triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Huỳnh Thị Mỹ A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 7.874.000 đồng (Bảy triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 09399 ngày 20/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17021, ngày 19/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Tam Nông;
- Chi cục THADS H.Tam Nông;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp